

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Dư Phước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 8.674.701.921 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Dư Phước, địa chỉ số 253 Hồ Nước Ngọt, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 8.871.629.191 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Dư Phước, địa chỉ số 253 Hồ Nước Ngọt, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Dư Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 1 (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Dư Phước**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 253 đường Hồ Nước Ngọt, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Kênh Hồ Nước Ngọt (Đường Lý Thánh Tông) (đoạn đường Hùng Vương – kênh Trường Thọ)	1.149,80	2.669.000	3.068.816.200	2	162	
2	LN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Kênh Hồ Nước Ngọt (Đường Lý Thánh Tông) (đoạn đường Hùng Vương – kênh Trường Thọ)	1.056,20	1.334.500	1.409.498.900	2	162	
3	LN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường kênh 30 tháng 4 (Nhánh phía Đông) (đoạn cầu dân sinh – Giáp ranh đất thửa 828, tờ bản đồ số 02 – giáp ranh phường 7)	960,50	1.849.000	1.775.964.500	2	162	Điều chỉnh lại 238,4 m ² từ vị trí 1 sang vị trí 2 theo kết quả xác định vị trí của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện
4	LN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường kênh 30 tháng 4 (Nhánh phía Đông) (đoạn cầu dân sinh – Giáp ranh đất thửa 828, tờ bản đồ số 02 – giáp ranh phường 7)	238,40	924.500	220.400.800	2	162	
Tổng cộng			3.404,90		6.474.680.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước, giữa: Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	54,56	4.803.000	2.291.520		100	259.760.160	
1.1	Nền lát gạch bông, gạch tàu	54,56	42.000	2.291.520				

2	Nhà sau: Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	78,08	4.803.000	19.285.760		100	355.732.480	
2.1	Nền lát gạch bông, gạch tàu	78,08	42.000	3.279.360				
2.2	Không có trần	78,08	205.000	16.006.400				
	Nhà bếp: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	67,36	1.268.000			100	85.412.480	
	Mặt đứng chính tường xây gạch dày 10cm	16,80	100.000			100	1.680.000	
Tổng cộng							702.585.120	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che hông nhà: Trần và mái nhà (Mái lá, kết cấu đỡ mái bằng cây tạp/gỗ tạp)	24,00	201.000			100	4.824.000	
2	Chuồng gà 1: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền láng xi măng)	18,00	1.038.000			100	18.684.000	
3	Chuồng gà 2: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền lót gạch tàu)	40,00	1.145.000	6.440.000		100	39.360.000	
3.1	Giảm nền gạch tàu	40,00	161.000	6.440.000				
4	Chuồng gà 2: Sân nền (Nền đắp đất sét dày trung bình 15cm)	40,00	35.000			100	1.400.000	

5	Nhà lưới ươm giống phía trước (Nhà Màng 1)					11.340.188	Theo báo cáo kết quả xác định giá trị tài sản bị thiệt hại phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, kết quả xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng, báo cáo kết quả thẩm tra dự toán xác định giá trị tài sản bị thiệt hại phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
6	Nhà lưới ươm giống phía sau (Nhà Màng 2)					62.046.263	
Tổng cộng						137.654.451	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Ớt	đồng/m ²	4,00	36.000	100	144.000	
2	Nghệ	đồng/m ²	50,00	20.000	100	1.000.000	
3	Sà	đồng/m ²	80,00	8.000	100	640.000	
4	Hồng Nhung - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.800.000	100	1.800.000	
5	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	65,00	780.000	100	50.700.000	
6	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	26,00	492.688	100	12.809.888	
7	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	8,00	278.200	100	2.225.600	
8	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	12,00	2.000.000	100	24.000.000	
9	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	60,00	70.000	100	4.200.000	
10	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	130,00	40.000	100	5.200.000	
11	Thanh long các loại - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	6,00	630.000	100	3.780.000	
12	Khế - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	12,00	600.000	100	7.200.000	
13	Cóc các loại - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	800.000	100	4.000.000	
14	Sơ ri - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	720.000	100	2.160.000	
15	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	9,00	644.800	100	5.803.200	
16	Sa kê - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	2,00	1.100.000	100	2.200.000	
17	Cà Na - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	900.000	100	900.000	Cây Cà là không có trong QĐ 1510 nên áp cây tương tự cùng loại

18	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	234.000	100	1.170.000	
19	Nhãn da bò, nhãn khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	6,00	1.053.000	100	6.318.000	
20	Me thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	1.500.000	100	6.000.000	
21	Bưởi năm Roi - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.300.000	100	2.600.000	
22	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	1.196.000	100	2.392.000	
23	Chanh bông tím, chanh khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	7,00	180.000	100	1.260.000	
24	Hạnh (Tắc) - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	140.000	100	420.000	
25	Cam sành - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	540.000	100	1.620.000	
26	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	1.200.000	100	6.000.000	
27	Sa bô chê - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	853.000	100	1.706.000	
28	Đu đủ - loại B (Cây chưa cho trái)	Đồng/cây	9,00	100.000	100	900.000	
29	Mãng cầu ta - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	6,00	585.000	100	3.510.000	
30	Cà Na - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	3,00	900.000	100	2.700.000	Cây Vải không có trong QĐ 1510 nên áp giá cây tương tự cùng loại
31	Bơ các loại - loại A (Trên 5 năm)	Đồng/cây	1,00	920.000	100	920.000	
32	Chùm Ruột - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	300.000	100	600.000	
33	Cà Na - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	900.000	100	900.000	
34	Đinh lăng - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	20,00	160.000	100	3.200.000	
35	Dừa dứa; Dừa sáp - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	6,00	1.200.000	100	7.200.000	
36	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,589	4.500.000	100	2.649.375	xà cừ đk 0,5m cao 6m
37	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,826	4.000.000	100	11.304.000	cây gòn đk 0,6 cao 10m sl 02 cây
38	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	3,356	4.000.000	100	13.423.500	cây so đũa đk 0,5m cao 3,8m sl 09 cây
39	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,502	4.000.000	100	2.009.600	cây bằng lăng đk 0,4m cao 4m sl 02 cây

40	Trúc các loại - loại A - Cây cho sản phẩm khai thác	đồng/m ²	10,00	900.000	100	9.000.000	
41	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	15,00	26.000	100	390.000	
42	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	11,00	20.000	100	220.000	
43	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	5,00	1.400.000	100	7.000.000	Mai Chế thủy
44	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	120,00	1.400.000	100	168.000.000	Mai
45	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm)	đồng/cây	80,00	1.100.000	100	88.000.000	Mai
46	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	20,00	800.000	100	16.000.000	Mai
47	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	16,00	1.400.000	100	22.400.000	Bông hồng
48	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	15,00	1.400.000	100	21.000.000	Bông trang
49	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	6,00	1.400.000	100	8.400.000	Hoa lái
50	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	2,00	1.400.000	100	2.800.000	Hoàng hậu
51	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	8,00	1.400.000	100	11.200.000	Cây Nguyệt quế
Tổng cộng						561.975.163	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà bếp: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	9,64	1.268.000			70	8.556.464	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
2	Nhà tạm trước sân: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	36,00	1.268.000			70	31.953.600	
Tổng cộng							40.510.064	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào mặt tiền: Hàng rào (Lưới B40, cọc gỗ)	36,00	144.000			70	3.628.800	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Cột cổng rào: Khối xây gạch ống	1,024	1.617.000			70	1.159.066	
3	Cửa cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	11,20	930.000			70	7.291.200	
4	Hàng rào giữa thửa đất: Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	11,00	259.000			70	1.994.300	
5	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	96,00	198.000			70	13.305.600	
6	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	300,00	198.000			70	41.580.000	
7	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	20,00	198.000			70	2.772.000	
8	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	27,50	198.000			70	3.811.500	
9	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	17,60	198.000			70	2.439.360	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
10	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	304,00	198.000			70	42.134.400	
11	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	30,00	198.000			70	4.158.000	
12	Sân nền ngoài vườn ươm phía sau: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	30,21	161.000			70	3.404.667	
13	Sân nền kế chuồng gà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	48,00	134.000			70	4.502.400	
14	Nền dưới mái che hông nhà: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	24,00	161.000			70	2.704.800	
15	Cột bê tông đúc sẵn 10x10: Cột bê tông đúc sẵn 10x10	86,00	100.000			70	6.020.000	
16	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro xi măng, xí xôm, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)	3,00	4.704.000			70	9.878.400	
Tổng cộng							150.784.493	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	15.000.000	7.500.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m ² được bồi thường, hỗ trợ 15.000.000đ.

						Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%. Giảm 7.500.000đ.
Tổng cộng					7.500.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	949,80	150	300.000	427.410.000	Vị trí 1 mặt tiền Lý Thánh Tông
2	1.056,20	150	150.000	237.645.000	Vị trí 2 mặt tiền Lý Thánh Tông
3	1.198,90	150	70.000	125.884.500	Vị trí còn lại
Tổng cộng				790.939.500	Do 200 m ² diện tích nhà, công trình phụ xây trên đất ở được bồi thường 100% nên chỉ hỗ trợ 1,5 lần trên diện tích 3204,90 m ² .

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	8.068.189.691	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 đ
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 8.871.629.191 đồng**

(Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm hai mươi chín ngàn, một trăm chín mươi một đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 8.871.629.191 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

121/QĐ-UBND, ngày 12/01/2024:

8.674.701.921 đ

- Chênh lệch tăng:

196.927.270 đ

(Bằng chữ: Một trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi bảy ngàn, hai trăm bảy mươi đồng)



Số: 615/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thị Thuý Linh - Trần Hoàng An để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 846.373.500 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Thuý Linh - Trần Hoàng An, địa chỉ số 10, 15 Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 797.881.500 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Thuý Linh - Trần Hoàng An, địa chỉ số 10, 15 Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và ông (bà) Nguyễn Thị Thuý Linh - Trần Hoàng An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG),
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thúy Linh - Trần Hoàng An**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 10,15 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương – Cống rạch Trà Men)	7,60	9.409.000	71.508.400	2	849	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	88,80	2.706.000	240.292.800	2	849	
Tổng cộng			96,40		311.801.200			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	60,00	3.271.000	11.760.000		100	184.500.000	
1.1	Không có trần	60,00	196.000	11.760.000				
Tổng cộng							184.500.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sàn lửng: Sàn (Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4))	40,00	1.787.000			100	71.480.000	
2	Lan can và cầu thang lửng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	13,09	930.000			100	12.173.700	

3	Óp tường nhà: Óp tường/cột gạch ceramic	30,00	282.000			100	8.460.000	
4	Óp tường nhà vệ sinh: Óp tường/cột gạch ceramic	7,28	282.000			100	2.052.960	
5	Óp tường hàng ba: Óp tường/cột gạch ceramic	14,82	282.000			100	4.179.240	
6	Óp tường mặt tiền nhà: Óp tường/cột gạch ceramic	23,60	282.000			100	6.655.200	
7	Tường rào: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	8,00	296.000			100	2.368.000	
8	Óp tường rào: Óp tường/cột gạch ceramic	8,00	282.000			100	2.256.000	
9	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	15,12	930.000			100	14.061.600	
10	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	14,40	254.000			100	3.657.600	
11	Sân nền ngoài cổng: Sân nền (Lót gạch xi măng (Gạch bông))	31,20	Xây dựng năm 2022, trên hành lang lộ giới nên không được bồi thường theo quy định Chi thị 12/CT-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.					
Tổng cộng							127.344.300	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	64,00	3.271.000	8.780.800		70	137.760.000	Phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp và đất lộ giới trong giấy chứng nhận
2.1	Không có trần	64,00	196.000	8.780.800		70		
Tổng cộng							137.760.000	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	15.000.000	7.500.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m ² được bồi thường, hỗ trợ 15.000.000đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%. Giảm 7.500.000đ.
Tổng cộng					7.500.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	88,80	150	270.000	23.976.000	
Tổng cộng				23.976.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	761.405.500	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 797.881.500 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi một ngàn, năm trăm đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

122/QĐ-UBND, ngày 12/01/2024:

846.373.500 đ

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

797.881.500 đ

- Chênh lệch giảm:

-48.492.000 đ

(Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng)



Số: 616/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Trần Thị Na Vi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 97.828.320 đồng, cho ông (bà) Trần Thị Na Vi, địa chỉ số 109/8C Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 69.979.824 đồng, cho ông (bà) Trần Thị Na Vi, địa chỉ số 109/8C Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và ông (bà) Trần Thị Na Vi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Thị Na Vi**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/8C đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	18,00	4.939.000	2.583.000		70	59.648.400	Nhà xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh Tạo
1.1	Không có trần	18,00	205.000	2.583.000		70		
Tổng cộng							59.648.400	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	7,00	282.000			70	1.381.800	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh Tạo
2	Tường bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	7,00	296.000			70	1.450.400	
Tổng cộng							2.832.200	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	62.480.600	4	2.499.224	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường nhưng không quá 4.000.000 đ
Tổng cộng			2.499.224	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC HỖ TRỢ: 69.979.824 đồng**

(Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

124/QĐ-UBND, 12/01/2024:

97.828.320 đ

- Tổng cộng số tiền được hỗ trợ điều chỉnh:

69.979.824 đ

- Chênh lệch giảm:

-27.848.496 đ

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn, bốn trăm chín mươi sáu đồng)



Số: 617/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Kim Thị Sa Phên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 123.548.280 đồng, cho ông (bà) Kim Thị Sa Phên, địa chỉ số 109/8D Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 88.062.394 đồng, cho ông (bà) Kim Thị Sa Phên, địa chỉ số 109/8D Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và ông (bà) Kim Thị Sa Phen chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG VẠNH ĐẠI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG



(Kèm theo Quyết định số 617/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Kim Thị Sa Phên**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/8D đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh (đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách) - Mái tole tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	28,80	3.271.000	3.951.360		64,4	56.716.531	Nhà xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh Tạo
1.1	Không có trần	28,80	196.000	3.951.360				
Tổng cộng							56.716.531	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che hông nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	19,44	254.000			70	3.456.432	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông
2	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xí xôm, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)	3,22	4.704.000			70	10.602.816	

3	Vách tường rào: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	3,90	296.000			70	808.080	Nguyễn Thanh Tạo
4	Nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	11,80	134.000			70	1.106.840	
5	Lót sàn: Lót nền, sàn gạch ceramic	11,80	223.000			70	1.841.980	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh Tạo
6	Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,56	296.000			70	323.232	
7	Mái che trước: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	15,84	254.000			70	2.816.352	
8	Nền trước nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	15,84	198.000			70	2.195.424	
Tổng cộng							23.151.156	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	79.867.687	4	3.194.707	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường nhưng không quá 4.000.000 đ
Tổng cộng			3.194.707	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC HỖ TRỢ: 88.062.394 đồng**

(Bằng chữ: Tám mươi tám triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm chín mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

125/QĐ-UBND, 12/01/2024:

123.548.280 đ

- Tổng cộng số tiền được hỗ trợ điều chỉnh:

88.062.394 đ

- Chênh lệch giảm:

-35.485.886 đ

(Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm tám mươi sáu đồng)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Kim Kon - Lâm Thị Sa Tha để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 144.442.032 đồng, cho ông (bà) Kim Kon - Lâm Thị Sa Tha, địa chỉ số 109/8D Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 102.620.236 đồng, cho ông (bà) Kim Kon - Lâm Thị Sa Tha, địa chỉ số 109/8D Trần Quốc Toàn, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và ông (bà) Kim Kon - Lâm Thị Sa Tha chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Kim Kon - Lâm Thị Sa Tha**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/8D đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh (đơn giá bồi thường giảm 8% mỗi vách) - Mái tole tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,16	3.271.000	11.797.632		64,4	93.865.612	Nhà xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh Tạo
1.1	Nền lán xi măng	50,16	140.000	4.915.680				
1.2	Không có trần	50,16	196.000	6.881.952				
Tổng cộng							93.865.612	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	93.865.612	4	3.754.624	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường nhưng không quá 4.000.000 đ
Tổng cộng			3.754.624	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC HỖ TRỢ: 102.620.236 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm lẻ hai triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, hai trăm ba mươi sáu đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

126/QĐ-UBND, 12/01/2024:

144.442.032 đ

- Tổng cộng số tiền được hỗ trợ điều chỉnh:

102.620.236 đ

- Chênh lệch giảm:

-41.821.796 đ

(Bằng chữ: Bốn mươi một triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng)

